

Số: 02/2017/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính quý 4/2016-Trụ sở chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long- Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4/2016 của Trụ sở chính.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
 - Lợi nhuận sau thuế quý 4/2016: 964.736.055 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế quý 4/2015: 1.527.667.851 đồng
 - Chênh lệch giảm: 562.931.796 đồng
 - Lý do: Do kết toán các khoản lương phải chi trong năm vào quý 4/2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2017 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT
(Ký ghi rõ họ tên)



Lê Minh Tri

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270 A - LÝ THƯỜNG KIỆT - QUẬN 10 - TP. HCM

TEL: 8655343 - 8645433 - FAX : 8652487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

QUÝ IV NĂM 2016

Ngày 20 tháng 01 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MCT | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|------------|------------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 133.770.250.844 | 97.310.186.047 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 24.425.301.106 | 6.015.080.953 |
| 1. Tiền | 111 | | 24.425.301.106 | 4.015.080.953 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 2.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 7.006.175.675 | 1.092.028.800 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 7.006.175.675 | 1.092.028.800 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 69.670.982.440 | 79.332.551.621 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 61.459.314.930 | 64.126.778.858 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 285.579.500 | 280.720.900 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 5.360.433.681 | 10.540.589.362 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.4 | 2.617.076.329 | 4.420.457.901 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (51.422.000) | (35.995.400) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 32.568.103.757 | 10.059.350.669 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 39.491.699.053 | 13.682.070.710 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.6 | (6.923.595.296) | (3.622.720.041) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 99.687.866 | 811.174.004 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 99.687.866 | 158.764.723 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 652.409.281 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.8 | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.308.979.947 | 7.370.670.097 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 800.000.000 | 831.332.675 |

| CHỈ TIÊU | MCT | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 800.000.000 | 831.332.675 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.085.034.714 | 1.301.836.398 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 1.085.034.714 | 1.301.836.398 |
| - Nguyên giá | 222 | | 31.984.972.754 | 32.245.216.394 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (30.899.938.040) | (30.943.379.996) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 36.365.959 | 36.365.959 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (36.365.959) | (36.365.959) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.11 | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 523.945.233 | 337.501.024 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 523.945.233 | 337.501.024 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.13 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 141.079.230.791 | 104.680.856.144 |

02
 01
 0
 KA
 -7

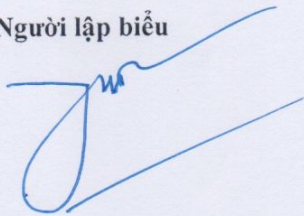
| CHỈ TIÊU | MCT | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 88.135.326.284 | 53.871.551.421 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 87.342.430.964 | 53.065.470.101 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 59.241.797.333 | 44.928.743.457 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | V.15 | 27.000.000 | 58.300.855 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.16 | 782.484.409 | 897.708.429 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.17 | 2.918.082.300 | 1.200.000.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 12.227.459.632 | 962.680.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | V.19 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 9.598.987.376 | 4.566.775.776 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V20 | 2.483.966.858 | 291.666.662 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | V21 | 62.653.056 | 159.594.922 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 792.895.320 | 806.081.320 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | | |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 792.895.320 | 806.081.320 |
| 7. Vay và nợ cho thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 52.943.904.507 | 50.809.304.723 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 52.943.904.507 | 50.809.304.723 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.22 | 24.960.100.000 | 24.960.100.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.22 | 9.980.050.000 | 9.980.050.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |

326
G
PH
SA
HC

| CHỈ TIÊU | MCT | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.22 | 11.485.517.961 | 11.273.044.127 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.22 | 19.229.003 | 19.229.003 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.22 | 6.499.007.543 | 4.576.881.593 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 429.237.625 | 327.404.918 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.069.769.918 | 4.249.476.675 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 141.079.230.791 | 104.680.856.144 |

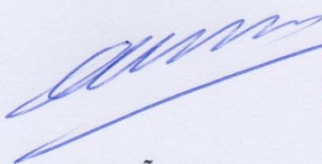
Tp.HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Long

Tổng Giám đốc



Lê Minh Trí

47
TY
AN
TI
CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM

Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

QUÝ 4 NĂM 2016

| CHỈ TIÊU | | Mã số | TM | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) | Đơn vị tính: VND |
|--|--|-------|------|-----------------|-------------------|---|---|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 01 | V1.1 | 106.694.320.959 | 46.569.027.957 | 205.206.790.070 | 107.383.526.882 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | V1.1 | 300.678.260 | 17.564.000 | 543.904.774 | 540.087.054 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 10 | V1.1 | 106.393.642.699 | 46.551.463.957 | 204.662.885.296 | 106.843.439.828 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | | 11 | V1.2 | 99.776.761.008 | 41.486.491.939 | 185.502.515.929 | 91.621.441.442 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | | 20 | | 6.616.881.691 | 5.064.972.018 | 19.160.369.367 | 15.221.998.386 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 21 | V1.3 | 31.911.334 | 1.357.635.414 | 301.420.272 | 1.942.380.328 | |
| 7. Chi phí tài chính | | 22 | V1.4 | 61.269.892 | 8.819.838 | 78.390.893 | 64.538.480 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | | 59.406.498 | 8.819.838 | 76.527.499 | 42.177.189 | |
| 8. Chi phí bán hàng | | 24 | | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 25 | V1.5 | 5.258.909.588 | 3.660.955.996 | 12.568.243.673 | 10.635.427.630 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25) | | 30 | | 1.328.613.545 | 2.752.831.598 | 6.815.155.073 | 6.464.412.604 | |
| 11. Thu nhập khác | | 31 | | 100.058.293 | | 105.058.384 | 35.256.253 | |
| 12. Chi phí khác | | 32 | | 12.407.431 | 349.535.771 | 236.173.353 | 349.899.888 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | | 40 | | 87.650.862 | (349.535.771) | (131.114.969) | (314.643.635) | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | | 50 | | 1.416.264.407 | 2.403.295.827 | 6.684.040.104 | 6.149.768.969 | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------|-------|-----------------|-------------------|---|---|
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V1.17 | 451.528.352 | 875.627.976 | 1.505.083.491 | 1.113.026.426 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | V1.13 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 964.736.055 | 1.527.667.851 | 5.178.956.613 | 5.036.742.543 |

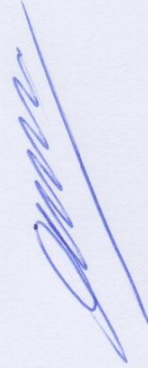
Tp.HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

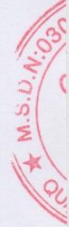


Nguyễn Long

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2016

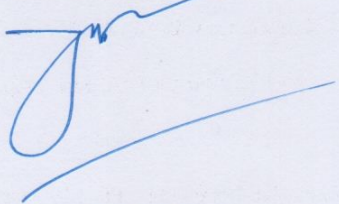
| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-----------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 6,684,040,104 | 6,149,768,969 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | 303,590,684 | 487,437,118 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 3,316,301,855 | 1,114,305,945 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | 1,793,649 | (23,872,101) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (299,420,272) | (1,942,380,328) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 76,527,499 | 42,177,189 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 10,082,833,519 | 5,827,436,792 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | 7,467,092,862 | 24,089,421,540 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (25,809,628,343) | (1,932,135,425) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 31,190,712,522 | (26,766,289,770) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 99,687,866 | 158,764,723 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (76,527,499) | (42,177,189) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (2,075,221,393) | (600,686,566) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 6,700,000 | 20,000,000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (236,000,000) | (158,680,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 20,649,649,534 | 595,654,105 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (86,789,000) | (94,000,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2,000,000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (28,999,600,000) | (27,261,361,800) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 27,948,244,800 | 27,345,087,060 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |

282
CÔNG
CỔ
K
IN TO.

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|---|-----------|---|---|
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 85,540,582 |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 301,420,272 | 1,942,380,328 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (834,723,928) | 2,017,646,170 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 4,737,811,633 | |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2,545,511,437) | (350,000,004) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3,595,212,000) | (2,996,010,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1,402,911,804) | (3,346,010,004) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 18,412,013,802 | (732,709,729) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6,015,080,953 | 6,723,918,581 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1,793,649) | 23,872,101 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 24,425,301,106 | 6,015,080,953 |

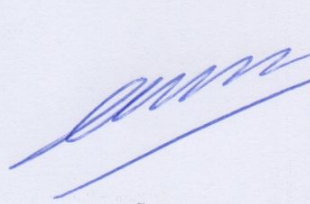
TPHCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Long

Tổng Giám đốc



Lê Minh Trí

34
37
H
S
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH QUÝ 4 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**
- Cấu trúc doanh nghiệp:**
Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội
Số 6 Hẻm 495/1/30 Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng
38 Phạm Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Công ty liên kết:
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An
270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh

3-
TY
AN
ATI
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

M.S.D.N:0

T.C.P

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 03 – 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 – 13 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 04 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 04 |

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh

82
01
CỔ
K
11

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)

trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 111.919.900 | 54.891.387 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.313.381.206 | 3.960.189.566 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | | 2.000.000.000 |
| Cộng | 24.425.301.106 | 6.015.080.953 |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ban Quản Lý Dự An Hạ Tầng 2-CN Tổng Cty Viễn Thông Mobifone | 474.815.000 | 8.993.985.000 |
| Ban Quản Lý Dự An Hạ Tầng 3-CN Tổng Cty Viễn Thông Mobifone | 1.888.378.250 | |
| Công ty TNHH NEC Việt Nam | 18.439.258.014 | 522.423.833 |
| Cty CP Viễn Thông Tin học Bưu Điện | 1.688.524.200 | |
| Cty TNHH TM TT NT Huy Đạt | 84.501.102 | |
| Cty CP KASACO | 110.266.805 | |
| Cty CP DV Kỹ Thuật Viễn Thông | 300.713.490 | |
| TTHTMMN - CN Tổng Cty Hạ Tầng Mạng | 20.988.644.834 | 17.742.594.648 |
| Tổng Cty Hạ Tầng Mạng | 1.046.023.440 | |
| Ban QLDA ELM-2288ER Quân Chủng PK-KQ | 91.685.000 | |
| Cty TNHH KD & DV Địa Ốc Lộc Điền | 272.110.582 | |
| Trung Tâm Mạng Lưới Mobifone Miền Nam | 7.260.189.200 | 25.567.619.831 |
| Trung Tâm Mạng Lưới Mobifone Miền Bắc | 2.136.840.651 | |
| TTĐK-SCTB Viễn Thông Mobifone | 5.777.519.000 | |
| Viễn Thông Tây Ninh | 89.135.603 | |
| Viễn Thông Bình Định | 313.369.100 | 616.831.824 |
| Các khách hàng khác | 497.340.659 | 10.683.323.722 |
| Cộng | <u>61.459.314.930</u> | <u>64.126.778.858</u> |

3. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Điện tử 3C | | 257.100.706 |
| Công ty Cp Đầu tư sản xuất Hưng Vượng | 236.937.500 | 6.600.000 |
| Cty CP Tự Động Công Nghiệp OMINA | 48.312.000 | |
| Các nhà cung cấp khác | 330.000 | 17.020.194 |
| Cộng | <u>285.579.500</u> | <u>280.720.900</u> |

4. Các khoản phải thu khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tạm ứng | 1.967.285.205 | 1.998.893.279 |
| Cầm cố, ký cược ký quỹ | 645.291.124 | 1.204.198.033 |
| Cổ tức được chia | | 539.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 4.500.000 | 678.366.589 |
| Cộng | <u>2.617.076.329</u> | <u>4.420.457.901</u> |

5. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.875.594.022 | (6.392.643.552) | 6.675.420.862 | (3.376.322.082) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 31.992.317.211 | | 6.391.761.213 | |
| Thành phẩm | 623.787.820 | (530.951.744) | 614.888.635 | (246.397.959) |
| Hàng hóa | | | | |
| Cộng | <u>39.491.699.053</u> | <u>(6.923.595.296)</u> | <u>13.682.070.710</u> | <u>(3.622.720.041)</u> |

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải thu khác | 99.687.866 | 158.764.723 |
| Cộng | <u>99.687.866</u> | <u>158.764.723</u> |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.271.336.000 | 20.471.367.911 | 2.358.844.142 | 835.243.152 | 308.425.189 | 32.245.216.394 |
| Mua sắm mới | | 86.789.000 | | | | 86.789.000 |
| Phân loại lại | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | 314.360.000 | | 32.672.640 | | 347.032.640 |
| Số cuối năm | 8.271.336.000 | 20.243.796.911 | 2.358.844.142 | 802.570.512 | 308.425.189 | 31.984.972.754 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.271.336.000 | 20.121.169.742 | 1.430.599.274 | 811.849.791 | 308.425.189 | 30.943.379.996 |
| Khấu hao trong năm | | (140.247.801) | 106.085.124 | 23.393.361 | | -10.769.316 |
| Phân loại lại | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | 32.672.640 | | 32.672.640 |
| Số cuối năm | 8.271.336.000 | 19.980.921.941 | 1.536.684.398 | 802.570.512 | 308.425.189 | 30.899.938.040 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 0 | 350.198.169 | 928.244.868 | 23.393.361 | | 1.301.836.398 |
| Số cuối năm | | 262.874.970 | 822.159.744 | 0 | | 1.085.034.714 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|--------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| Số đầu năm | 36,365,959 | (36,365,959) | |
| Tăng trong năm | | | |
| Số cuối năm | 36,365,959 | (36,365,959) | |

9. Đầu tư vào công ty liên kết**Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An 10.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2016, Công ty đã góp vốn là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | Số cuối năm |
|------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa | 105.462.492 | 324.603.580 | (110.333.002) | 319.733.070 |
| Công cụ, dụng cụ | 232.038.532 | 155.570.001 | (183.396.370) | 204.212.163 |
| Cộng | 337.501.024 | 480.173.581 | (293.729.372) | 523.945.233 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**12. Vay và nợ ngắn hạn****13. Phải trả người bán**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Công Nghệ Đông Dương | | 2.691.744.962 |
| Cty TNHH XL VT Sao Phương Nam | 1.149.500.000 | 3.499.200.000 |
| Cty CP Công Nghệ An Phú | 535.603.905 | |
| HTX DV DL Vận tải Khánh Mai | 3.906.430.000 | |
| Cty TNHH Viễn Thông Kinghigh | 20.484.144.000 | |
| Cty CP DV KT Viễn Thông | 523.941.000 | |
| Cty CP VT Tin Học Bưu Điện | 3.149.129.500 | |
| Cty TNHH SX TB Viễn Thông-TeleQ | 2.234.672.000 | |
| Cty TNHH DVTM ĐT VT Sao Việt | 5.275.639.600 | |
| Cty Cp KT CN Cửu Long | 1.457.280.000 | |
| Cty CP DV Viễn Thông T2KH | 1.654.402.200 | |
| Cty CP ICT PLUS | 1.052.294.100 | |
| Cty CP SX TM DV Đầu Tư Minh Phú | 2.728.704.000 | |
| Cty TNHH MTV TM DV Mai Tú Tài | 1.339.800.000 | |
| Cty CP Cơ Khí NCM | 1.685.124.160 | |
| Các nhà cung cấp khác | 12.065.132.868 | 38.737.798.495 |
| Cộng | <u>59.241.797.333</u> | <u>44.928.743.457</u> |

14. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cty CP DV Viễn Thông MCOM | 27.000.000 | |
| Các khách hàng khác | | 58.300.855 |
| Cộng | <u>30.300.000</u> | <u>58.300.855</u> |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)**

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|--------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | | 1.608.300.940 | (1.473.104.492) | 135.196.448 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 875.627.976 | 1.843.717.052 | (2.075.221.393) | 644.123.635 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.080.453 | 184.397.730 | (203.313.857) | 3.164.326 |
| Tiền thuê đất | | 5.251.993.183 | (5.251.993.183) | |
| Các loại thuế khác | | 101.808.442 | (101.808.442) | |
| Cộng | 897.708.429 | 8.990.217.347 | (9.105.441.367) | 782.484.409 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính theo Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

❖ **Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.**

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2016 biến động giảm so với kết quả kinh doanh quý IV năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2016: 964.736.055 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2015: 1.527.667.851 đồng
- Giảm: 562.931.796 đồng

Lý do giảm: Chủ yếu là do chi phí quản lý của quý 4/2016 tăng nhiều so với quý 4/2015

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 19.364,30 m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phụ cấp phải trả người lao động đến 31/12/2016: 2.918.082.300 đồng.

17. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình | 9.445.743.294 | 4.566.775.776 |
| Chi phí khác | 153.244.082 | |
| Cộng | 9.598.987.376 | 4.566.775.776 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

| | <u>Số đầu năm</u> | Tăng do trích | <u>Tăng khác</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-----------------|--------------------|---------------------|------------------|-------------------------|--------------------|
| | | lập từ lợi nhuận | | | |
| Quỹ khen thưởng | | | | | |
| Quỹ phúc lợi | 159.594.922 | 346.658.134 | 6.700.000 | (450.300.000) | 62.653.056 |
| Cộng | 159.594.922 | 346.658.134 | 6.700.000 | (450.300.000) | 62.653.056 |

20. Vốn chủ sở hữu**Cổ phiếu**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.996.010 | 2.996.010 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.996.010 | 2.996.010 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.996.010 | 2.996.010 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.996.010 | 2.996.010 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

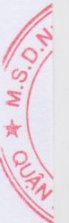
Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, người nghèo...

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)**

Ngoại tệ USD:

- Số dư đầu kỳ: 36.164,09 USD

- Số dư cuối kỳ: 649.09USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế cùng kỳ năm trước |
|---|--|-------------------------------------|
| Tổng doanh thu | 205.206.790.070 | 107.383.526.882 |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i> | 96.062.918.810 | 50.323.895.176 |
| - <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 109.143.871.260 | 57.059.631.706 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | (543.904.774) | (540.087.054) |
| - <i>Giảm giá hàng bán</i> | (543.904.774) | (540.087.054) |
| - <i>Hàng bán bị trả lại</i> | | |
| Doanh thu thuần | 204.662.885.296 | 106.843.439.828 |

Trong đó:

| | | |
|---|-----------------|----------------|
| - <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm</i> | 96.062.918.810 | 50.323.895.176 |
| - <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i> | 108.599.966.486 | 56.519.544.652 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế cùng kỳ năm trước |
|----------------------------------|--|-------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm | 92.220.402.058 | 46.574.764.985 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 93.282.113.871 | 45.046.676.457 |
| Cộng | 185.502.515.929 | 91.621.441.442 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế cùng kỳ năm trước |
|-----------------------------|--|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 301.420.272 | 840.508.198 |
| Lãi tỷ giá | | 23.872.130 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 1.078.000.000 |
| Cộng | 301.420.272 | 1.942.380.328 |

4. Chi phí tài chính

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh

030
CỔ
CỔ
KA
0-TP

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)**

| | <u>Lũy kế đầu năm đến cuối quý này</u> | <u>Lũy kế cùng kỳ năm trước</u> |
|---------------------|--|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 76.527.499 | 42.177.189 |
| Lỗ hoạt động đầu tư | 1.863.394 | 22.361.291 |
| Cộng | <u>78.390.893</u> | <u>64.538.480</u> |

5. Thu nhập khác

| | <u>Lũy kế đầu năm đến cuối quý này</u> | <u>Lũy kế cùng kỳ năm trước</u> |
|---------------|--|-------------------------------------|
| Thu nhập khác | 105.058.384 | 35.256.253 |
| Cộng | <u>105.058.384</u> | <u>35.256.253</u> |

6. Chi phí khác**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-------------------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Cổ đông đại diện vốn Nhà nước |
| Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | Cổ đông lớn |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đến ngày 31/12/2016, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An | | |
| Phải thu cổ tức | | 539.000.000 |
| Phải thu tiền hàng, dịch vụ | 110.266.805 | 331.485 |
| Cộng nợ phải thu | <u>110.266.805</u> | <u>539.331.485</u> |
| Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam | | |
| Chi hộ tiền thưởng | | 98.000.000 |
| Phải thu khác | | |
| Cộng nợ phải thu | <u>0</u> | <u>98.000.000</u> |

2. Thuê hoạt động

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh. Đơn giá tiền thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh

264
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KASATI
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ HỒ CHÍ MINH

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Trụ Sở Hồ Chí Minh (tiếp theo)

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

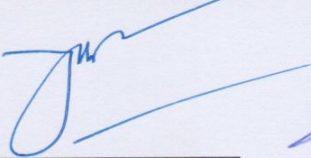
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.


Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu


Nguyễn Long
Kế toán trưởng


Lê Minh Trí
Tổng Giám Đốc